VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

(Tiếp theo Công báo số 193 + 194)

PHỤ LỤC V
MẪU BIỂU VỀ THÔNG TIN, DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
1. NHÓM THÔNG TIN VỀ NGUỒN THẢI			
a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
NT.1.1	**Dự án**		Dự án đầu tư theo nhóm I, II, III, IV
		1. Tên dự án	Tên dự án
		2. Địa chỉ	Địa chỉ: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Chứng nhận đầu tư	Thông tin giấy chứng nhận đầu tư của dự án (số giấy, nơi cấp, ngày cấp, lần cấp)
		5. Nhóm dự án đầu tư	Danh mục Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Danh mục Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Quy mô, tính chất của các loại chất thải phát sinh từ dự án (nếu có)	
		a) Nước thải	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của nước thải
		b) Bụi, khí thải	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của khí thải
		c) Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải
		d) Chất thải nguy hại	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải
		đ) Chất thải khác	Nguồn phát thải, tổng lượng phát thải, thành phần của chất thải
		8. Các tác động môi trường của dự án	Mô tả các tác động môi trường chính và các tác động môi trường khác (nếu có)
		9. ĐTM	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		10. Giám sát nước thải/khí thải/tiếng ồn độ rung	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5.1, 2.5.2, 2.5.3
		11. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		12. BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.7 (nếu có)
		13. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.9 (nếu có)
		14. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		15. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
NT.1.2	**Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (Khu SXKDDVTT)**		
		1. Tên khu SXKDDVTT	Tên khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Loại khu SXKDDVTT	Khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung: Lựa chọn KCN/KKT/ KCX/CCN
		5. Loại hình sản xuất chính	Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Mẫu số 02 Phụ lục V (Liệt kê lần lượt nếu nhiều hơn 1 loại hình)
		6. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
		7. ĐTM	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		8. Giấy phép môi trường/ đăng ký môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		9. Nội dung cấp phép	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5
		10. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		11. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10
		12. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		13. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11
NT.1.3	**Làng nghề**		
		1. Tên làng nghề	Tên làng nghề
		2. Địa chỉ	Địa chỉ: xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Loại hình làng nghề	Danh mục loại hình làng nghề, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Danh hiệu làng nghề	Danh hiệu đã được công nhận: Làng nghề, Làng nghề truyền thống
		5. Thời điểm hình thành làng nghề	Năm hình thành làng nghề
		6. Phương án bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.3
		7. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		8. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10
		9. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.1.4	**Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Cơ sở SXKDDV)**		
		1. Tên cơ sở SXKDDV	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Chủ dự án/cơ sở	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Loại hình kinh tế	Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Nhóm dự án đầu tư	Danh mục Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Danh mục Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Thuộc KCN/CCN/ Làng nghề	Tên KCN/CCN/Làng nghề
		8. Các hạng mục công trình (dây chuyền sản xuất)	Quy mô/Công suất/Công nghệ/Sơ đồ công nghệ/Sản phẩm (Số liệu nguyên liệu, sản phẩm theo từng dây chuyền)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		9. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
		10. Tình trạng ô nhiễm	Danh mục Tình trạng ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, Mẫu số 02 Phụ lục V
		11. ĐTM/Kế hoạch BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.1
		12. Giấy phép Môi trường/ Đăng ký BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.2
		13. Nội dung cấp phép	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.5
		14. Hạ tầng kỹ thuật BVMT	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.6
		15. BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.7 (nếu có)
		16. BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.8 (nếu có)
		17. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.9 (nếu có)
		18. Chất thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.10
		19. Kết quả quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
		20. Thanh tra, kiểm tra môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11
NT.1.5	**Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường**		
		1. Tên đơn vị	Tên đơn vị
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố
		3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.4

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		4. Lĩnh vực, phạm vi được chứng nhận	Lĩnh vực chứng nhận: các loại hình quan trắc; Phạm vi chứng nhận: các thông số được phép quan trắc, phương pháp sử dụng để xác định giá trị cho thông số, dải đo của phương pháp
		5. Tình trạng hoạt động	Lựa chọn: Chưa hoạt động/Đang hoạt động/Đã đóng cửa
NT.1.6	**Chủ dự án/cơ sở**		
		1. Tên tổ chức/cá nhân	Chủ dự án đầu tư hoặc cơ sở SXKDDV
		2. Địa chỉ hoạt động	Địa chỉ hoạt động theo đăng ký: Số nhà, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/ thành phố
		3. Người đại diện	Người đại diện theo pháp luật
		4. Liên lạc	Liên hệ của chủ dự án/cơ sở điện thoại, email, fax
		5. Đăng ký kinh doanh	Giấy tờ chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp (Số giấy, ngày cấp, nơi cấp, ngày cấp lần đầu, lần cấp)
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
NT.2.1	**ĐTM/Kế hoạch BVMT**		
		1. Tên loại văn bản ĐTM	
		2. Số/ký hiệu văn bản	
		3. Ngày ban hành	
		4. Cơ quan ban hành	
		5. Nội dung văn bản	Chi tiết cho đối tượng tại mã thông tin NT.1.1
		6. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.2	**Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường**		
		1. Tên loại giấy phép	Tên của loại giấy phép
		2. Số/ký hiệu văn bản	Số, ký hiệu giấy phép

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Ngày ban hành	Ngày ban hành của giấy phép
		4. Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực của giấy phép
		5. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành giấy phép
		6. Nội dung cấp phép	Chi tiết cho các đối tượng tại mã thông tin NT.1.2, 1.4
		7. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
		8. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.3	**Phương án bảo vệ môi trường làng nghề**		
		1. Số/ký hiệu văn bản	Số/ký hiệu văn bản
		2. Ngày ban hành	Ngày ban hành
		3. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành
		4. Nội dung phương án	Chi tiết nội dung cho đối tượng tại mã thông tin NT.1.3
		5. File chụp văn bản gốc	File chụp văn bản gốc
NT.2.4	**Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**		
		1. Số chứng nhận (số vimcert)	Số chứng nhận (số vimcert)
		2. Số/ký hiệu văn bản	Số/ký hiệu văn bản
		3. Ngày ban hành	Ngày ban hành
		4. Ngày có hiệu lực	Ngày có hiệu lực
		5. Cơ quan ban hành	Cơ quan ban hành
		6. Thông tin chứng nhận	Thông tin về đơn vị quan trắc được chứng nhận tại mã thông tin NT.1.5
		7. Ngày hết hạn	Ngày hết hạn
NT.2.5	**Nội dung cấp phép**		
NT.2.5.1	**Cấp phép đối với nước thải**		
		1. Nguồn phát sinh nước thải	Nguồn phát sinh nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt,...)
		2. Nguồn tiếp nhận nước thải	Tên, vị trí hành chính *(thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường, thị trấn; huyện/quận, thị xã, thành phố; tỉnh/thành phố)* của sông, suối, kênh, rạch, vùng biển, hồ, đầm, ao nơi dòng nước thải xả vào

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Vị trí xả nước thải	Tên vị trí xả thải; vị trí hành chính *(thôn, ấp/tổ, khu phố; xã/phường, thị trấn; huyện/quận, thị xã, thành phố; tỉnh/thành phố)*; tọa độ vị trí điểm xả (theo hệ tọa độ VN2000)
		4. Lưu lượng xả lớn nhất (m^3/ngày)	Lưu lượng xả nước thải lớn nhất theo từng nguồn phát sinh
		5. Phương thức xả nước thải	Mô Tả hệ thống dẫn nước thải sau xử lý đến vị trí xả vào nguồn nước tiếp nhận; phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là bơm, tự chảy, xả ngầm, xả mặt, xả ven bờ, xả giữa dòng,…
		6. Chế độ xả nước thải	*Xả nước thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày*
		7. Giám sát chất lượng nước thải	
		a) Chất ô nhiễm	Các thông số của nước thải. Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Đơn vị đo	Đơn vị đo của từng thông số. Tham chiếu Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		c) Giá trị giới hạn cho phép	Giá trị giới hạn cho phép của từng chất ô nhiễm theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường (QCKTMT)
		d) Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ được yêu cầu đối với từng thông số
		đ) Quan trắc tự động, liên tục	Có/không yêu cầu quan trắc tự động, liên tục đối với từng thông số
		e) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
NT.2.5.2	**Cấp phép đối với khí thải**		
		1. Tên nguồn phát sinh khí thải	Nêu từng nguồn phát sinh bụi, khí thải tại dự án, cơ sở
		2. Vị trí xả khí thải	Tên vi trí xả thải; tọa độ vị trí điểm xả (theo hệ tọa độ VN2000)
		3. Lưu lượng xả lớn nhất (m^3/ngày)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất theo từng nguồn phát sinh
		4. Chế độ xả khí thải	Xả khí thải là liên tục (24 giờ) hay gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày
		5. Giám sát chất lượng khí thải	
		a) Chất ô nhiễm	Các thông số của khí thải. Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Đơn vị đo	Đơn vị đo của từng thông số. Tham chiếu Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		c) Giá trị giới hạn cho phép	Giá trị giới hạn cho phép của từng chất ô nhiễm theo QCKTMT
		d) Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ được yêu cầu đối với từng thông số
		đ) Quan trắc tự động, liên tục	Có/không yêu cầu quan trắc tự động, liên tục đối với từng thông số
		e) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.5.3	**Cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**		
		1. Nguồn phát sinh	Nêu từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
		2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tên vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung; tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Yêu cầu giới hạn đối với tiếng ồn	
		a) Khu vực	Khu vực đặc biệt hoặc khu vực thông thường
		b) Giá trị giới hạn từ 6-21 giờ	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ 6 - 21 giờ (dBA)
		c) Giá trị giới hạn từ 21 - 6 giờ	Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ 21 - 6 giờ (dBA)
		d) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Yêu cầu giới hạn đối với độ rung	
		a) Khu vực	Khu vực đặc biệt hoặc khu vực thông thường
		b) Giá trị giới hạn từ 6 - 21 giờ	Giá trị giới hạn đối với độ rung từ 6 - 21 giờ (dB)
		c) Giá trị giới hạn từ 21 - 6 giờ	Giá trị giới hạn đối với độ rung từ 21 - 6 giờ (dB)
		d) QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.5.4	**Cấp phép xử lý chất thải nguy hại**		
		1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại	
		a) Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Tên công trình, hệ thống, thiết bị
		b) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		c) Số lượng	Số lượng
		2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý	
		a) Tên chất thải nguy hại	Tên chất thải nguy hại
		b) Mã chất thải nguy hại	Mã chất thải nguy hại

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		c) Phương án xử lý	Phương án xử lý theo từng mã chất thải nguy hại
		d) Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng theo từng mã chất thải nguy hại
		3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại	
		a) Tên trạm trung chuyển	Tên trạm trung chuyển
		b) Địa điểm	Địa điểm trạm trung chuyển
		4. Địa bàn hoạt động	Địa bàn hoạt động theo vùng, tỉnh
NT.2.5.5	**Cấp phép nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất**		
		1. Tên phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Mã HS	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Khối lượng phế liệu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
NT.2.5.6	**Cấp phép về quản lý chất thải**		
		1. Chất thải nguy hại	
		a) Chủng loại	Chủng loại chất thải nguy hại
		b) Khối lượng	Khối lượng theo từng chủng loại (theo tháng hoặc theo năm)
		2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	
		a) Chủng loại	Chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường
		b) Khối lượng	Khối lượng theo từng chủng loại (theo tháng hoặc theo năm)
		3. Chất thải rắn sinh hoạt	
		Khối lượng	Khối lượng (theo tháng hoặc theo năm)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
NT.2.6	**Hạ tầng kỹ thuật BVMT**		
NT.2.6.1	**Hệ thống thu gom và thoát nước mưa**		
		1. Mô tả công trình	Mô tả hệ thống thu gom và thoát nước mưa (kết cấu, kích thước, dài); Số lượng, vị trí thoát nước mưa
		2. Vị trí điểm xả nước mưa	Tên vị trí xả thải, mô tả vị trí xả thải, tọa độ vị trí điểm xả
NT.2.6.2	**Hệ thống thu gom, thoát nước thải**		
		1. Mô tả công trình	Mô tả hệ thống thu gom nước thải (Kết cấu, kích thước, chiều dài); Số lượng, hệ thống tiếp nhận sau thu gom; Số lượng, hệ thống thoát nước thải ra ngoài môi trường
		2. Phương thức xả thải tại từng điểm xả	Phương thức xả thải tại từng điểm xả (tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...)
		3. Vị trí điểm xả nước thải sau xử lý	Tên vị trí xả thải, mô tả vị trí xả thải, tọa độ vị trí điểm xả
NT.2.6.3	**Công trình xử lý nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất**		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		5. Hóa chất, vật liệu sử dụng	Liệt kê các hoát chất, vật liệu sử dụng
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Nguồn tiếp nhận	Nơi nước tiếp nhận nước thải

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
NT.2.6.4	**Công trình xử lý bụi, khí thải**		
		1. Mô tả công trình	Mô tả mạng lưới thu gom khí thải; các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		5. Hóa chất, vật liệu sử dụng	Liệt kê các hoạt chất, vật liệu sử dụng
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.6.5	**Công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**		
		1. Mô tả công trình	Mô tả chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
		2. Quy trình công nghệ	Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ của công trình
		3. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.6.6	**Thiết bị/hệ thống/công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt/chất thải rắn công nghiệp thông thường/chất thải nguy hại**		
		1. Thiết bị lưu giữ	Quy cách, cấu tạo, khối lượng có khả năng lưu giữ
		2. Kho/khu vực lưu giữ	
		a) Diện tích	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ từng loại chất thải
		b) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của kho/khu vực lưu giữ từng loại chất thải
		c) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
NT.2.6.7	**Hệ thống/công trình/thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng CTRSH/ CTRCNTT/CTNH**		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình
		2. Loại chất thải	Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng
		3. Khối lượng	Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm)
		4. Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng
		5. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
NT.2.6.8	**Thiết bị/kho/khu vực lưu giữ/trạm trung chuyển chất thải nguy hại (đối với dịch vụ xử lý CTNH)**		
		1. Thiết bị lưu giữ	Quy cách, cấu tạo, khối lượng có khả năng lưu giữ
		2. Kho/khu vực lưu giữ	
		a) Diện tích	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ
		b) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của kho/khu vực lưu giữ
		c) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
		3. Trạm trung chuyển	
		a) Diện tích trạm	Diện tích của trạm trung chuyển
		b) Diện tích kho/khu vực lưu giữ	Diện tích của kho/khu vực lưu giữ tại trạm trung chuyển
		c) Thiết kế/cấu tạo	Thiết kế/cấu tạo của trạm trung chuyển
		d) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
NT.2.6.9	**Hệ thống/công trình/thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý CTNH (đối với dịch vụ xử lý CTNH)**		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		2. Công suất thiết kế	Công suất thiết kế
		3. Công suất thực tế	Công suất thực tế
		4. Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại
		5. Sản phẩm sau xử lý	Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý (nếu có)
NT.2.6.10	**Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**		
		1. Mô tả công trình	Mô tả các chức năng, thiết bị chính của công trình, công nghệ, thông số kỹ thuật
NT.2.6.11	**Trạm quan trắc nước thải/khí thải tự động liên tục**		Trường hợp có từ 02 hệ thống, thiết bị trở lên, các hệ thống, thiết bị tiếp theo được mô tả tương tự hệ thống, thiết bị thứ nhất
		1. Vị trí	Mô tả vị trí lắp đặt (tọa độ, địa chỉ) của mỗi trạm quan trắc
		2. Thông số quan trắc	Thông số quan trắc của mỗi trạm quan trắc; Tham chiếu Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Thiết bị lấy mẫu tự động (đối với nước thải)	Mô tả thiết bị lấy mẫu tự động của trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục
		4. Camera	Mô tả các camera theo dõi tại trạm
		5. Kết nối, truyền số liệu	Thời điểm kết nối, truyền số liệu về cơ quan quản lý; tên cơ quan quản lý tiếp nhận số liệu
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.7	**BVMT đối với nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất**		
		1. Hệ thống tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu	

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		a) Tên hệ thống/thiết bị	Tên hệ thống/thiết bị
		b) Loại phế liệu sử dụng	Liệt kê loại phế liệu sử dụng
		c) Quy trình công nghệ	Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu
		d) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
		đ) Hệ số hao hụt	Hệ số hao hụt
		e) Sản phẩm	Sản phẩm (tấn/năm)
		2. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu (nếu có)	
		a) Tên hệ thống/thiết bị	Tên hệ thống/thiết bị
		b) Công suất thiết kế	Công suất thiết kế (tấn/năm)
		3. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu	
		a) Vị trí	Mô tả vị trí của kho lưu giữ
		b) Diện tích	Diện tích của kho lưu giữ
		c) Thiết kế, cấu tạo	Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ
		d) Vật liệu làm tường, vách ngăn của kho	Vật liệu làm tường, vách ngăn của kho lưu giữ
		đ) Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa của kho lưu giữ
		e) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải phát sinh của kho lưu giữ
		g) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
		4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu	
		a) Vị trí	Mô tả vị trí của bãi lưu giữ
		b) Diện tích	Diện tích của bãi lưu giữ
		c) Thiết kế, cấu tạo	Thiết kế, cấu tạo của bãi lưu giữ
		d) Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa của kho/bãi lưu giữ

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		đ) Biện pháp giảm thiểu bụi	Biện pháp giảm thiểu bụi từ bãi lưu giữ
		e) Khả năng lưu giữ tối đa	Khả năng lưu giữ tối đa (tấn)
NT.2.8	**BVMT trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy**		
		1. Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (Chi tiết mã CAS, mã HS)
		2. Số lô hàng nhập khẩu	Số lượng lô hàng nhập khẩu theo từng thời điểm nhập khẩu
		3. Khối lượng nhập khẩu	Mô tả khối lượng nhập khẩu đối với từng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo hằng năm
		4. Khối lượng sản xuất	Khối lượng sản xuất các chất ô nhiễm khó phân hủy
		5. Khối lượng đã sử dụng	- Khối lượng sử dụng các chất ô nhiễm khó phân hủy. - Khối lượng sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.
		6. Kết quả đăng ký miễn trừ các chất POP	Kết quả đăng ký miễn trừ các chất POP
		7. Kết quả đánh giá sự phù hợp	Kết quả đánh giá sự phù hợp với QCKTMT tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
NT.2.9	**Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và bồi hoàn đa dạng sinh học**		
		1. Hạng mục cải tạo phục hồi	Phương án cải tạo, phục hồi
		2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường	Thông tin chính về phương án cái tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện, danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường
		3. Kế hoạch thực hiện	Kế hoạch thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường
		4. Tổng số tiền ký quỹ (VNĐ)	Tổng số tiền ký quỹ (VNĐ)
		5. Số tiền ký quỹ đã nộp (VNĐ)	Số tiền ký quỹ đã nộp (VNĐ)
		6. Đơn vị nhận ký quỹ	Đơn vị nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường
		7. Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện của phương án cải tạo
		8. Thời gian hoàn thành	Tiến độ hoàn thành của phương án cải tạo
NT.2.10	**Chất thải**		
NT.2.10.1	**Nước thải sinh hoạt/nước thải sản xuất**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất
		2. Lưu lượng nước thải	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày, m^3/năm) theo từng loại hình nước thải (sinh hoạt/sản xuất)
		3. Lưu lượng nước thải đấu nối (nếu có)	Lưu lượng nước thải đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (m^3/ngày, m^3/năm) (nếu có)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		4. Lưu lượng tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có)	Lưu lượng nước thải (m^3/ngày, m^3/năm) được tái sử dụng theo từng loại hình nước thải (sinh hoạt/sản xuất)
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.2	**Nước làm mát**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai nước làm mát
		2. Lưu lượng nước làm mát	Lưu lượng nước làm mát (m^3/ngày, m^3/năm)
		3. Kết quả quan trắc (nếu có)	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.3	**Khí thải, bụi**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai khí thải
		2. Tổng lưu lượng khí thải (m^3/giờ)	Tổng lưu lượng khí thải, đơn vị (m^3/giờ)
		3. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.4	**Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTRSH
		2. Khối lượng CTRSH chuyển giao	Khối lượng CTRSH theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH (kg)
		3. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
		4. Khối lượng CTRSH tự xử lý (nếu có)	Khối lượng CTRSH tự xử lý (kg)
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.5	**Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT)**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTRCNTT
		2. Khối lượng CTRCNTT sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	Khối lượng CTRCNTT sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở) (kg)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
		4. Khối lượng CTRCNTT tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (chuyển giao)	Khối lượng CTRCNTT tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất, theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT (kg)
		5. Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (chuyển giao)	Khối lượng CTRCNTT phải xử lý, theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT (kg)
		6. Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (tự xử lý)	Khối lượng CTRCNTT phải xử lý (tự xử lý) (kg)
		7. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.6	**Chất thải nguy hại (CTNH)**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai CTNH
		2. Tên CTNH	Danh mục Chất thải nguy hại (CTNH), Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Khối lượng CTNH chuyển giao	Khối lượng CTNH theo từng tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH (kg)
		4. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Tên tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		5. Phương pháp xử lý CTNH	Danh mục Phương pháp xử lý CTNH, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Khối lượng CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có)	Khối lượng CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (kg)
		7. Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		8. Khối lượng CTNH được xuất khẩu	Khối lượng CTNH được xuất khẩu theo từng đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới (kg)
		9. Đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới	Tên, địa chỉ đơn vị vận chuyển CTNH xuyên biên giới
		10. Đơn vị xử lý ở nước ngoài	Tên, địa chỉ đơn vị xử lý ở nước ngoài
		11. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.7	**Chất thải y tế (CTYT)**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải CTYT
		2. Chất thải y tế nguy hại (CTYTNH)	
		a) Tên CTYTNH	Danh mục Chất thải nguy hại (CTNH), Mẫu số 02 Phụ lục V
		b) Khối lượng CTYTNH phát sinh	Khối lượng CTYTNH phát sinh (kg/năm)
		c) Khối lượng CTYTNH được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng CTYTNH được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (kg/năm)
		d) Khối lượng CTYTNH chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng CTYTNH chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (kg/năm)
		đ) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		e) Khối lượng CTYTNH tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng CTYTNH tự xử lý tại cơ sở y tế (kg/năm)
		g) Phương pháp xử lý CTYTNH	Danh mục Phương pháp xử lý CTNH, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Chất thải rắn y tế thông thường (CTRYT thông thường)	
		a) Khối lượng CTRYT thông thường phát sinh	Khối lượng CTRYT thông thường phát sinh (kg/năm)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		b) Khối lượng CTRYT thông thường được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng CTRYT thông thường được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (kg/năm)
		c) Khối lượng CTRYT thông thường chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng CTRYT thông thường chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (kg/năm)
		d) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		đ) Khối lượng CTRYT thông thường tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng CTRYT thông thường tự xử lý tại cơ sở y tế (kg/năm)
		e) Phương pháp xử lý CTRYT thông thường	Phương pháp xử lý CTRYT thông thường
		4. Nước thải sinh hoạt/nước thải y tế	
		a) Khối lượng nước thải phát sinh	Khối lượng nước thải phát sinh (m^3/năm)
		b) Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Khối lượng nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (m^3/năm)
		c) Khối lượng nước thải chuyển giao cho đơn vị khác xử lý	Khối lượng nước thải chuyển giao cho đơn vị khác xử lý (m^3/năm)
		d) Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		đ) Khối lượng nước thải tự xử lý tại cơ sở y tế	Khối lượng nước thải tự xử lý tại cơ sở y tế (m^3/năm)
		e) Phương pháp xử lý	Phương pháp xử lý
		5. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.8	**Chất thải nhựa**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải nhựa
		2. Loại chất thải nhựa	Chất thải lây nhiễm/Chất thải nguy hại không lây nhiễm/Chất thải rắn thông thường (Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày/ Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải (kg/năm)
		4. Khối lượng chuyển giao để tái chế	Khối lượng chất thải chuyển giao để tái chế (kg/năm)
		6. Đơn vị chuyển giao để tái chế	Tên đơn vị chuyển giao để tái chế
NT.2.10.9	**Chất thải khác**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai chất thải khác
		2. Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải
		3. Khối lượng tự xử lý	Khối lượng chất thải tự xử lý
		4. Phương pháp xử lý	Phương pháp xử lý
		5. Khối lượng chuyển giao	Khối lượng chất thải chuyển giao
		6. Đơn vị chuyển giao	Tên đơn vị chuyển giao
		7. Kết quả quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.12
NT.2.10.10	**Chứng từ CTNH**		
		1. Mã số chứng từ	Mã số chứng từ
		2. Chủ nguồn thải	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		3. Chủ xử lý CTNH	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.6
		4. Chất thải nguy hại	Tham chiếu Danh mục Chất thải nguy hại, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Khối lượng theo từng loại CTNH	Khối lượng theo từng loại CTNH
		6. Phương pháp xử lý theo từng loại CTNH	Phương pháp xử lý theo từng loại CTNH
		7. Ngày xác nhận lập chứng từ	Ngày xác nhận lập chứng từ
		8. Ngày xác nhận hoàn thành xử lý của Chủ xử lý CTNH cuối cùng	Ngày xác nhận hoàn thành xử lý của Chủ xử lý CTNH cuối cùng

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
NT.2.10.11	**Phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (số liệu thực hiện hàng năm)**		
		1. Thời điểm kê khai	Thời điểm kê khai phế liệu nhập khẩu
		2. Tên phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Mã phế liệu	Danh mục Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất theo từng mã phế liệu
		5. Ngày nhập khẩu	Ngày nhập khẩu phế liệu
NT.2.11	**Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường**		Liệt kê lần lượt nếu có nhiều hơn 1 lần thanh tra, kiểm tra
NT.2.11.1	**Thanh tra, kiểm tra công tác BVMT**		Quản lý thông tin theo từng quyết định thành lập đoàn thanh tra/ kiểm tra
		1. Quyết định thành lập đoàn thanh tra (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số quyết định thành lập đoàn thanh tra, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		2. Thời điểm thanh tra, kiểm tra	Thời điểm thanh tra, kiểm tra
		3. Chế độ thanh tra	Chế độ thanh tra (định kỳ, đột xuất)
		4. Địa bàn thanh tra	Địa bàn thực hiện thanh tra, kiểm tra
		5. Đơn vị chủ trì thanh tra	Đơn vị chủ trì thanh tra
		6. Đối tượng thanh tra	Dự án/cơ sở được thanh tra. Tham chiếu mục NT.1.1; NT.1.2, NT.1.4, NT.1.6

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
NT.2.11.2	**Kết luận thanh tra, kiểm tra**		
		1. Văn bản ban hành kết luận thanh tra (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số văn bản kết luận, ngày tháng ban hành, cơ quan ban hành
		2. Đoàn thanh tra, kiểm tra	Tham chiếu mục NT.2.11.1
		3. Kết quả thanh tra, kiểm tra	Thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra
		a) Hiện trạng hoạt động	Thông tin mô tả chung về hiện trạng hoạt động của cơ sở khi thanh tra, kiểm tra (nội dung ghi trong thông báo kết luận)
		b) Tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường	Tình hình thực hiện các thủ tục về môi trường
		c) Quản lý, xử lý chất thải	Hoạt động bảo vệ môi trường: Tình hình quản lý và xử lý chất thải, bảo vệ môi trường
		d) Xử phạt vi phạm hành chính	Tham chiếu mục NT.2.11.3
		đ) Tình trạng chấp hành	Tình trạng chấp hành xử lý kết luận thanh tra, kiểm tra
NT.2.11.3	**Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường**		
		1. Quyết định xử phạt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Số quyết định xử phạt, ngày tháng ban hành, cơ quan ban hành
		2. Đối tượng vi phạm	Tham chiếu mục NT.1.6
		3. Hành vi vi phạm	Danh mục Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Số tiền xử phạt chính	Số tiền xử phạt chính
		5. Tổng tiền nộp	Tổng tiền nộp ngân sách

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		6. Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung	Hình thức, nội dung xử phạt bổ sung
		7. Biện pháp khắc phục hậu quả	Nội dung biện pháp khắc phục; Số tiền khắc phục hậu quả; thời hạn khắc phục vi phạm
NT.2.12	**Kết quả quan trắc**		
NT.2.12.1	**Kết quả quan trắc phát thải định kỳ/đột xuất (nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung…) và các thành phần môi trường, nếu có (nước dưới đất, nước mặt, không khí xung quanh...)**		
		1. Tên Chương trình quan trắc	Tên chương trình quan trắc
		2. Đơn vị thực hiện quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin NT.1.5
		3. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
		5. Vị trí quan trắc	Vị trí quan trắc
		6. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		7. Thông số quan trắc (theo loại hình)	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Đơn vị đo theo từng thông số	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		10. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
NT.2.12.2	**Kết quả quan trắc phát thải tự động, liên tục (nước thải, khí thải)**		
		1. Tên trạm quan trắc	Tên trạm quan trắc

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		2. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng năm)
		3. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Đơn vị đo theo thông số quan trắc	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số
		6. QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
2. NHÓM DỮ LIỆU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG			
a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
MT.1.1	**Môi trường nước**		
MT.1.1.1	**Đoạn sông**		
		1. Tên đoạn sông, suối, hồ	Tên đoạn sông
		2. Tên sông	Danh mục Sông, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Tên lưu vực sông	Danh mục Lưu vực sông, Mẫu số 02 Phụ lục V
		4. Địa phận hành chính	Danh mục Tỉnh/Thành phố, Quận/Huyện, Phường/Xã, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Vị trị địa lý	Vị trí địa lý thể hiện dạng đường hoặc vùng theo chuẩn GeoString
		6. Lưu lượng dòng chảy	Lưu lượng dòng chảy trung bình (m^3/s)
		7. Dung tích hồ chứa	Dung tích của hồ chứa (triệu m^3)
		8. Hiện trạng sử dụng nguồn nước	Mô tả hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước
		9. Mục đích sử dụng	Danh mục Mục đích sử dụng nước mặt, Mẫu số 02 Phụ lục V

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		10. Hạn ngạch xả thải theo từng thông số	Hạn ngạch xả thải ra môi trường theo từng thông số
		11. Chất lượng nước mặt	Chi tiết tại mã thông tin MT.1.1.2
		12. Chất lượng trầm tích	Chi tiết tại mã thông tin MT.1.1.3
MT.1.1.2	**Chất lượng nước mặt**		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		7. Chỉ số chất lượng nước WQI (đợt, năm)	Chỉ số chất lượng nước WQI (đợt, năm)
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.3	**Chất lượng trầm tích**		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.4	**Chất lượng nước dưới đất**		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.1.5	**Chất lượng nước biển**		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 1 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc tự động)

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		7. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.2	**Môi trường không khí, tiếng ồn**		
MT.1.2.1	**Chất lượng môi trường không khí**		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		2. Điểm/trạm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		3. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		4. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc theo đợt (đối với quan trắc định kỳ)
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)	Kết quả quan trắc trung bình năm (đối với quan trắc định kỳ)
		c) Kết quả trung bình 01 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình 01 giờ (đối với quan trắc tự động)
		d) Kết quả trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình 24 giờ (đối với quan trắc tự động)
		đ) Kết quả trung bình năm (đối với quan trắc tự động)	Kết quả trung bình năm (đối với quan trắc tự động)
		7. Chỉ số chất lượng không khí AQI (trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ)	Chỉ số chất lượng không khí AQI (trung bình 1 giờ, trung bình 24 giờ)
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
MT.1.3	**Môi trường đất**		
MT.1.3.1	**Chất lượng môi trường đất**		
		1. Tên chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		3. Điểm quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2
		4. Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc (ngày, tháng, năm)
		5. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Đơn vị đo	Danh mục Đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Kết quả quan trắc theo từng thông số quan trắc	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		a) Kết quả quan trắc theo đợt	Kết quả quan trắc theo đợt
		b) Kết quả quan trắc trung bình năm	Kết quả quan trắc trung bình năm
		8. QCKTMT đối chiếu	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.3.2	**Khu vực ô nhiễm môi trường đất**		
		1. Tên điểm ô nhiễm	Tên điểm ô nhiễm môi trường đất
		2. Địa chỉ	Thông tin địa chỉ của khu vực (xã, huyện, tỉnh)
		3. Vị trí địa lý	Vị trí địa lý của điểm ô nhiễm trên bản đồ
		4. Chủ sở hữu khu vực đất bị ô nhiễm	Tổ chức/cá nhân (quản lý)
		5. Loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	Danh mục loại hình khu vực đất bị ô nhiễm, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Cơ quan chủ trì	Cơ quan chủ trì điều tra khảo sát khu vực đất bị ô nhiễm
		7. Tình trạng xử lý khu vực đất bị ô nhiễm	Lựa chọn tình trạng xử lý: báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ; báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết; phê duyệt phương án xử lý; đang triển khai xử lý; đã hoàn thành xử lý

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		8. Ngày báo cáo	Thời điểm báo cáo kết quả điều tra khảo sát
		9. Ngày kết thúc	Thời điểm kết thúc hoàn thành xử lý cải tạo, phục hồi khi đất bị ô nhiễm
		10. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực đất bị ô nhiễm	Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực đất bị ô nhiễm
		11. Phạm vi, mức độ ô nhiễm	
		- Nguồn gây ô nhiễm	Nguồn gây ô nhiễm (nguyên nhân)
		- Diện tích khu vực bị ô nhiễm	Giá trị diện tích đất được xác định bị ô nhiễm
		- Chiều sâu khu vực ô nhiễm	Giá trị đo theo chiều sâu lòng đất được xác định bị ô nhiễm
		- Chất gây ô nhiễm môi trường đất	Danh mục chất gây ô nhiễm môi trường đất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Mức độ ô nhiễm đất	Danh mục mức độ ô nhiễm đất, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Tác động môi trường	Mô tả tác động tới môi trường (theo khả năng lan truyền); tác động tới sức khỏe (người, động vật... bị phơi nhiễm)
		12. Phương án xử lý	
		- Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		- Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
		- Thời gian xử lý	Khoảng thời gian triển khai phương án xử lý, cải tạo, phục hồi (từ năm đến năm hoặc chi tiết từ ngày, tháng đến ngày, tháng)
		- Quy mô xử lý	Mô tả quy mô (khối lượng, thể tích đất bị ô nhiễm) xử lý khu vực đất bị ô nhiễm

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		- Phương pháp xử lý	Mô tả, liệt kê chi tiết các phương pháp áp dụng để xử lý khu vực đất bị ô nhiễm
		13. Kết quả quan trắc chất lượng đất tại khu vực bị ô nhiễm và khu vực xung quanh sau khi thực hiện cải tạo, phục hồi	
		- Loại hình quan trắc	Danh mục loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Tần suất quan trắc	Tần suất quan trắc
		- Điểm quan trắc	Tham chiếu mã thông tin MT.2.2
		- Thời gian quan trắc	Thời gian quan trắc
		- Thông số quan trắc (theo loại hình)	Danh mục thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Đơn vị thực hiện quan trắc	Danh mục đơn vị đo, Mẫu số 02 Phụ lục V
		- Kết quả quan trắc theo từng thông số	Kết quả quan trắc theo từng thông số tại mỗi vị trí quan trắc
		- QCKTMT áp dụng	Danh mục QCKTMT, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.1.4	**Chương trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường**		
		1. Thông tin chương trình (Tên, số văn bản, ngày tháng…)	Thông tin chương trình (Tên, số văn bản, ngày tháng…)
		2. Đơn vị chủ trì	Đơn vị chủ trì thực hiện chương trình
		3. Thời gian thực hiện	Thời gian thực hiện
		4. Địa phận hành chính	Danh mục Tỉnh/Thành phố, Quận/Huyện, Phường/Xã, Mẫu số 02 Phụ lục V
		5. Vị trí địa lý	Vị trí địa lý thể hiện dạng điểm hoặc vùng theo chuẩn GeoString

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		6. Mô tả khu vực ô nhiễm	Mô tả chi tiết thông tin về khu vực bị ô nhiễm (nguyên nhân, phạm vi, mức độ ô nhiễm)
		7. Phương án xử lý, cải tạo	Mô tả các phương án xử lý, cải tạo
		8. Hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường	Mô tả các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường
		9. Kết quả quan trắc sau khi xử lý, cải tạo	Kết quả quan trắc sau khi xử lý, cải tạo
		10. Kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch	Kết quả thực hiện chương trình/kế hoạch
MT.1.5	**Sự cố môi trường (Sự cố chất thải)**		
		1. Tên sự cố	Tên sự cố
		2. Phân cấp sự cố	Danh mục phân cấp sự cố môi trường, Mẫu số 02 Phụ lục V
		3. Vị trí (tọa độ, địa chỉ)	Vị trí (tọa độ, địa chỉ)
		4. Thời gian xảy ra sự cố	Thời gian xảy ra sự cố
		5. Thời gian kết thúc	Thời gian kết thúc xử lý sự cố
		6. Nguyên nhân xảy ra sự cố	Nguyên nhân xảy ra sự cố
		7. Cơ sở gây sự cố (nếu có)	Tên cơ sở gây sự cố phát thải nếu được xác định
		8. Quy mô phát thải	Loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường
		9. Quy mô tác động	Phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật
		10. Các biện pháp khắc phục, xử lý	Các biện pháp khắc phục, xử lý sự cố môi trường
		11. Kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố	Kết quả thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		12. Tình trạng xử lý ô nhiễm	Lựa chọn tình trạng xử lý: báo cáo điều tra sơ bộ; báo cáo điều tra chi tiết; duyệt phương án xử lý khắc phục; đang triển khai khắc phục; đã hoàn thành khắc phục
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
MT.2.1	**Chương trình quan trắc**		
		1. Tên chương trình	Tên chương trình
		2. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		3. Đơn vị chủ trì	Tên đơn vị chủ trì thực hiện chương trình quan trắc
		4. Năm thực hiện	Chương trình quan trắc được phê duyệt thực thiện từ năm… đến năm…
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Điểm/trạm quan trắc theo loại hình	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.2 và MT.2.3
		7. Thông số quan trắc theo loại hình	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Tần suất quan trắc theo loại hình	Tần suất quan trắc theo loại hình
MT.2.2	**Điểm quan trắc**		
		1. Tên điểm	Tên điểm
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ địa lý	Tọa độ địa lý
		4. Địa chỉ	Địa chỉ của điểm quan trắc
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		6. Loại khu vực quan trắc	Danh mục Loại khu vực quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		8. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
MT.2.3	**Trạm quan trắc**		
		1. Tên trạm	Tên trạm
		2. Mô tả vị trí	Mô tả vị trí
		3. Tọa độ đia lý	Tọa độ đia lý
		4. Địa chỉ	Địa chỉ của điểm quan trắc
		5. Loại hình quan trắc	Danh mục Loại hình quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		6. Loại khu vực quan trắc	Danh mục Loại khu vực quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
		7. Chương trình quan trắc	Chi tiết tại mã thông tin MT.2.1
		8. Thông số quan trắc	Danh mục Thông số quan trắc, Mẫu số 02 Phụ lục V
3. NHÓM THÔNG TIN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC			
a) Nhóm dữ liệu cấp 1			
SH.1.1	**Áp lực lên đa dạng sinh học**		
		1. Tên chỉ thị áp lực lên đa dạng sinh học	Danh mục Chỉ tiêu thống kê, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Giá trị theo chỉ thị	Giá trị theo chỉ thị
		3 Đơn vị tính theo chỉ thị	Đơn vị tính theo chỉ thị
		4. Đơn vị báo cáo	Đơn vị báo cáo
		5. Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo
		6. Nguồn dữ liệu	Nguồn dữ liệu
SH.1.2	**Khu bảo tồn thiên nhiên**		
		1. Tên khu bảo tồn	Tên khu bảo tồn
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Lựa chọn: cấp Trung ương, địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên	Danh mục Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.3	**Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**		
		1. Tên cơ sở	Tên cơ sở
		2. Địa chỉ	Địa chỉ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia, địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Danh mục loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
SH.1.4	**Hành lang đa dạng sinh học**		
		1. Tên hành lang đa dạng sinh học	Tên hành lang đa dạng sinh học
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Chức năng	Mô tả mục đích và chức năng (kết nối khu bảo tồn A và B), (phát triển du lịch sinh thái, hỗ trợ di cư loài A, B, C…)
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.5	**Khu vực đa dạng sinh học cao**		
		1. Tên khu đa dạng sinh học cao	Tên khu đa dạng sinh học cao
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.6	**Vùng đất ngập nước quan trọng**		
		1. Tên vùng đất ngập nước	Tên vùng đất ngập nước
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình đất ngập nước	Danh mục loại hình đất ngập nước, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.7	**Khu cảnh quan sinh thái quan trọng**		
		1. Tên khu cảnh quan	Tên khu cảnh quan sinh thái quan trọng
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.8	**Vùng chim quan trọng**		
		1. Tên vùng chim quan trọng	Tên vùng chim quan trọng
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích
		7. Loại hình vùng chim quan trọng	Danh mục loại hình vùng chim quan trọng, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		9. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		10. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		11. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
SH.1.9	**Khu dự trữ sinh quyển**		
		1. Tên khu dự trữ sinh quyển	Tên khu dự trữ sinh quyển
		2. Vị trí địa lý	Mô tả vị trí; tỉnh; tọa độ địa lý đại diện
		3. Văn bản phê duyệt (số hiệu, ngày tháng, cơ quan ban hành)	Tên văn bản được phê duyệt, số hiệu, ngày tháng ban hành và cơ quan ban hành
		4. Phân cấp quản lý	Phân cấp quản lý: quốc gia/địa phương
		5. Cơ quan/Đơn vị quản lý	Cơ quan/Đơn vị quản lý
		6. Diện tích	Diện tích (diện tích tổng, vùng lõi, vùng đệm, vùng chuyển tiếp)
		7. Danh hiệu quốc tế được công nhận	Danh mục danh hiệu quốc tế được công nhận, Mẫu số 02 Phụ lục V
		8. Dữ liệu gen	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.1
		9. Dữ liệu loài	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.2
		10. Dữ liệu hệ sinh thái	Chi tiết tại mã thông tin SH.2.3
b) Nhóm dữ liệu cấp 2			
SH.2.1	**Dữ liệu gen**		
		1. Giống vật nuôi, cây trồng cần ưu tiên bảo tồn	Danh mục Giống vật nuôi/cây trồng, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Nơi lưu giữ	Nơi lưu giữ

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Mô tả
	Đối tượng quản lý	Trường thông tin	
SH.2.2	**Dữ liệu loài**		
		1. Loài ưu tiên bảo vệ	Danh mục Loài ưu tiên bảo vệ, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Danh sách loài theo phân loại học	Danh sách loài theo phân loại học. Chỉ yêu cầu trong trường hợp không có CSDL đa dạng sinh học chuyên ngành
SH.2.3	**Dữ liệu hệ sinh thái**		
		1. Phân loại hệ sinh thái	Tham chiếu Danh mục hệ sinh thái, Mẫu số 02 Phụ lục V
		2. Diện tích theo từng loại hệ sinh thái	Diện tích theo từng loại hệ sinh thái

Mẫu số 02. Danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
1	Tỉnh/Thành phố	1. Mã Tỉnh/Thành phố	Sử dụng danh mục dùng chung do Chính phủ ban hành
		2. Tên Tỉnh/Thành phố	
2	Quận/Huyện	1. Mã Quận/Huyện	
		2. Tên Quận/Huyện	
		3. Mã danh mục Tỉnh/Thành phố	
3	Phường/Xã	1. Mã Phường/Xã	
		2. Tên Phường/Xã	
		3. Mã danh mục Quận/Huyện	
		4. Mã danh mục Tỉnh/Thành phố	
4	Lưu vực sông	1. Mã lưu vực sông	Sử dụng danh mục dùng chung do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành
		2. Tên lưu vực sông	
		3. Thuộc tỉnh, thành phố	
5	Sông	1. Mã sông, suối	
		2. Tên sông, suối	
		3. Mã danh mục Lưu vực sông	
		4. Thuộc tỉnh, thành phố	
		5. Ghi chú	
6	Phân loại dự án đầu tư theo nguy cơ tác động xấu đến môi trường	1. Mã nhóm dự án đầu tư	
		2. Tên nhóm dự án đầu tư	
		3. Mô tả nhóm dự án đầu tư	
7	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	1. Mã loại hình	
		2. Tên loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	
8	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	1. Mã ngành kinh tế Việt Nam	Sử dụng danh mục dùng chung do Thủ tướng Chính phủ ban hành
		2. Tên ngành kinh tế	
		3. Nhóm ngành kinh tế	
9	Loại hình làng nghề	1. Mã loại hình làng nghề	
		2. Tên loại hình làng nghề	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
10	Tình trạng ô nhiễm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	1. Mã tình trạng	
		2. Tình trạng ô nhiễm	
11	Loại văn bản ĐTM/Kế hoạch BVMT	1. Mã văn bản	Phân loại văn bản theo Luật BVMT 2014 và 2020
		2. Tên văn bản	
12	Loại Giấy phép Môi trường	1. Mã loại	Phân loại giấy phép theo Luật BVMT 2014 và 2020
		2. Tên loại giấy phép	
13	Loại hình quan trắc	1. Mã loại hình quan trắc	
		2. Tên loại hình quan trắc	
14	Loại hình khu vực quan trắc	1. Mã loại hình khu vực	
		2. Tên loại hình khu vực	
		3. Loại hình quan trắc	Chi tiết tại mục số 13
15	Thông số quan trắc	1. Mã thông số quan trắc	
		2. Tên thông số quan trắc bằng tiếng Việt	
		3. Ký hiệu hóa học của thông số quan trắc	
		4. Loại hình quan trắc	Chi tiết tại mục số 13
16	Đơn vị đo	1. Mã đơn vị đo	
		2. Tên đơn vị đo	
17	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (QCKTMT)	1. Mã QCKTMT	
		2. Số hiệu QCKTMT	
		3. Tên QCKTMT	
18	Tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường (TCVN)	1. Mã TCVN	
		2. Số hiệu TCVN	
		3. Tên TCVN	
19	Mục đích Sử dụng nước mặt	1. Mã mục đích	
		2. Mục đích sử dụng nước	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
20	Phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	1. Mã phế liệu	
		2. Tên phế liệu	
		3. Nhóm phế liệu	
		4. Mã HS	
21	Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	1. Mã hành vi vi phạm hành chính	
		2. Nhóm hành vi vi phạm hành chính	
		3. Tên hành vi vi phạm hành chính	
		4. Mức phạt tối thiểu	
		5. Mức phạt tối đa	
		6. Căn cứ pháp lý	
22	Mức độ ô nhiễm đất	1. Mã mức độ ô nhiễm đất	
		2. Tên mức độ ô nhiễm đất	
		3. Tiêu chí ô nhiễm đất	
23	Chất gây ô nhiễm môi trường đất	1. Mã chất gây ô nhiễm tồn lưu	
		2. Tên chất gây ô nhiễm tồn lưu	
		3. Ký hiệu hóa học của chất gây ô nhiễm tồn lưu	
		4. Phân loại nguy hại của chất gây ô nhiễm tồn lưu	
		5. Nhóm chất ô nhiễm	
24	Loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	1. Mã loại hình	
		2. Tên loại hình khu vực đất bị ô nhiễm	
25	Phân cấp sự cố môi trường (sự cố chất thải)	1. Mã cấp độ	
		2. Tên cấp độ sự cố	
26	Chất thải nguy hại (CTNH)	1. Mã CTNH	
		2. Tên CTNH	
		3. Nguồn/dòng thải chính	
		4. Mã EC	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
		5. Mã Basel (A)	
		6. Mã Basel (Y)	
		7. Tính chất nguy hại chính	
		8. Trạng thái tồn tại thông thường của CTNH	
		9. Ngưỡng CTNH	
27	Phương pháp xử lý CTNH	1. Mã	
		2. Tên phương pháp	
28	Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên	1. Mã loại hình khu bảo tồn	
		2. Tên loại hình khu bảo tồn	
		3. Tiêu chí	
29	Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1. Mã loại hình cơ sở bảo tồn	
		2. Tên loại hình cơ sở bảo tồn	
30	Cấp độ bảo tồn	1. Mã cấp độ	
		2. Cấp độ bảo tồn	
31	Hệ sinh thái	1. Mã hệ sinh thái	
		2. Tên hệ sinh thái	
		3. Mô tả hệ sinh thái	
32	Danh hiệu quốc tế được công nhận	1. Mã danh hiệu	
		2. Tên danh hiệu	
33	Tiêu chí vùng đất ngập nước quan trọng	1. Mã tiêu chí	
		2. Nội dung tiêu chí	
34	Phân loại đất ngập nước	1. Mã loại đất ngập nước	
		2. Tên kiểu đất ngập nước	
		3. Kí hiệu của Việt Nam	
		4. Kí hiệu của Ramsar	
		5. Nhóm đất ngập nước	
35	Phân loại vùng chim quan trọng	1. Mã hạng	
		2. Tên phân loại	
		3. Phân hạng phụ	
		4. Tiêu chí xếp hạng	
		5. Ghi chú	

STT	DANH MỤC	THÔNG TIN CHI TIẾT	GHI CHÚ
36	Phân loại ưu tiên bảo vệ	1. Mã phân loại	
		2. Tên phân loại	
37	Loài ưu tiên bảo vệ	1. Mã loài	
		2. Tên thông thường của loài ưu tiên bảo vệ	
		3. Tên khoa học của loài ưu tiên bảo vệ	
		4. Nhóm	
		5. Ngành	
		6. Lớp	
		7. Bộ	
		8. Họ	
		9. Phân loại ưu tiên bảo vệ	Chi tiết tại mục số 36
38	Giống vật nuôi/cây trồng	1. Mã giống vật nuôi/cây trồng	
		2. Tên thông thường của giống vật nuôi/cây trồng	
		3. Tên khoa học của giống vật nuôi/cây trồng	
		4. Loài	
		5. Nhóm	
		6. Phân loại ưu tiên bảo vệ	Chi tiết tại mục số 36
39	Nhóm Chỉ tiêu thống kê	1. Mã số	
		2. Nhóm chỉ tiêu	
40	Chỉ tiêu thống kê	1. Mã số	
		2. Nhóm chỉ tiêu	
		3. Nhóm phụ (nếu có)	
		4. Chỉ tiêu thống kê	
		5. Thông số quan trắc (nếu có)	
		6. Đơn vị tính	

Mẫu số 03. Dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ mặc định khác của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

Mã thông tin	Đối tượng quản lý	Dữ liệu chủ	Thông tin chính của đối tượng quản lý	Ghi chú
1. NHÓM THÔNG TIN VỀ NGUỒN THẢI				
a) Nhóm dữ liệu cấp 1:				
NT.1.1	Dự án	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 14 của mã thông tin NT.1.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này
NT.1.2	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (khu SXKDDVTT)	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 12 của mã thông tin NT.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này
NT.1.3	Làng nghề	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 9 của mã thông tin NT.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.1.4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (Cơ sở SXKDDV)	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 19 của mã thông tin NT.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	Chi tiết tại mã thông tin NT.2.11.3 Bảng này

Mã thông tin	Đối tượng quản lý	Dữ liệu chủ	Thông tin chính của đối tượng quản lý	Ghi chú
NT.1.5	Đơn vị dịch vụ quan trắc môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.1.6	Chủ cơ sở (Chủ đầu tư, Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, Chủ cơ sở thu gom, xử lý chất thải)		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
b) Nhóm dữ liệu cấp 2				
NT.2.1	ĐTM/Kế hoạch BVMT	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 5 của mã thông tin NT.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.2	Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.3	Phương án bảo vệ môi trường làng nghề	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 4 của mã thông tin NT.2.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
NT.2.4	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 6 của mã thông tin NT.2.4, Mẫu số 01 Phụ lục V

Mã thông tin	Đối tượng quản lý	Dữ liệu chủ	Thông tin chính của đối tượng quản lý	Ghi chú
NT.2.11.3	Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 7 của mã thông tin NT.2.11.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
2. NHÓM DỮ LIỆU VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG				
MT.2.1	Chương trình quan trắc	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.2.2 và **MT.2.3**	Điểm quan trắc/Trạm quan trắc	x	1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.2; từ 1 đến 8 của mã thông tin MT.2.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
			3. Kết quả quan trắc	
			a) Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt	Các thông tin từ 3 đến 8 của mã thông tin MT.1.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
			b) Kết quả quan trắc chất lượng trầm tích	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
			c) Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V
			d) Kết quả quan trắc chất lượng nước biển	Các thông tin từ 3 đến 7 của mã thông tin MT.1.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V

Mã thông tin	Đối tượng quản lý	Dữ liệu chủ	Thông tin chính của đối tượng quản lý	Ghi chú
			e) Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn	Các thông tin từ 3 đến 8 của mã thông tin MT.1.2.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
			g) Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất	Các thông tin từ 4 đến 8 của mã thông tin MT.1.3.1, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.1.5	Sự cố chất thải		1. Mã định danh	
			2. Các trường thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 12 của mã thông tin MT.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
MT.1.6	Khu vực ô nhiễm tồn lưu	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông từ 1 đến 13 của mã thông tin MT.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
3. NHÓM THÔNG TIN VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC				
SH.1.2	Khu bảo tồn thiên nhiên	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.2, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.3	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 9 của mã thông tin SH.1.3, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.4	Hành lang đa dạng sinh học	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.4, Mẫu số 01 Phụ lục V

Mã thông tin	Đối tượng quản lý	Dữ liệu chủ	Thông tin chính của đối tượng quản lý	Ghi chú
SH.1.5	Khu vực đa dạng sinh học cao	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.5, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.6	Vùng đất ngập nước quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.6, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.7	Khu cảnh quan sinh thái quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.7, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.8	Vùng chim quan trọng	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 11 của mã thông tin SH.1.8, Mẫu số 01 Phụ lục V
SH.1.9	Khu dự trữ sinh quyển	x	1. Mã định danh	
			2. Thông tin khác	Các thông tin từ 1 đến 10 của mã thông tin SH.1.8, Mẫu số 01 Phụ lục V

PHỤ LỤC VI
MẪU BIỂU VỀ BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-(3)	*(Địa danh), ngày…… tháng…… năm……*

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

I. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các tác động chính đến môi trường.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

- Hiện trạng, tình hình ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

- Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

2.2. Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường.

2.3. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

2.4. Kiểm soát nguồn ô nhiễm:

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác… Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2.5. Quản lý chất thải và phế liệu:

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):

- CTRSH: Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn (Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn); khối lượng CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý; khối lượng CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Các cơ sở xử lý CTRSH; số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH; số lượng các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT):

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp…).

- Các cơ sở xử lý CTRSH;

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn;

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý.

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

- Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; số lượng các cơ sở nhập khẩu phế liệu theo từng nhóm phế liệu (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm…).

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu của các cơ sở trên địa bàn trong năm; Khối lượng sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm… nhập khẩu.

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo.

2.6. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường:

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

2.7. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

2.8. Báo cáo kết quả thực hiện việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

2.9. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học: triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm; quản lý nguồn gen và an toàn sinh học; phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

3. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

a) Nguồn nhân lực: số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn; trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

b) Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa…).

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo phân công của UBND cấp tỉnh.

5. Đánh giá chung

- Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

a) Phương hướng, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

2. Giải pháp bảo vệ môi trường trong thời gian tới

III. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
- .....;	*(Chữ ký của người có thẩm quyền,*
- .....;	*dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*
- Lưu: VT, (5) (6),	
	Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(4) Năm báo cáo.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục I
Các nguồn ô nhiễm
(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày…..tháng…..năm….của….)

Bảng 1. Danh mục các phường/xã/thị trấn thuộc huyện

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số *(người/km^2)*	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh *(m^3/ngày đêm)*	Hệ thống xử lý nước thải tập trung *(Số lượng: m^3/ngày đêm)*	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Địa phương A							
2	Địa phương B							
3	…							

Bảng 2. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/ không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	CCN A														
	CCN B														
	CCN C														
	…														

Bảng 3. Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề							Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường *(có/không)*	Tổ chức tự quản *(có/không)*	Hạ tầng bảo vệ môi trường			Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường/ Tổng số cơ sở phải lắp đặt	Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường/ Tổng số cơ sở phải lắp đặt		
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn/ khu xử lý chất thải rắn/ phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Toàn huyện										
I	Địa phương A (xã/phường/thị trấn)										
1	Làng nghề 1										
2	Làng nghề 2										
3	Làng nghề 3										
	…										
II	Địa phương B (xã/phường/thị trấn)										
1	Làng nghề 1										
2	Làng nghề 2										
3	Làng nghề 3										
	…										

Bảng 4. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Loại 1**	Cơ sở 1									
		Cơ sở 2									
		…									
2	**Loại 2**	Cơ sở 1									
		Cơ sở 2									
		…									
	….										

Phụ lục II
Quản lý chất thải và phế liệu

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng….. năm…. của….)

(Áp dụng đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ **ngoài** khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp)

Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính *(chôn lấp hợp vệ sinh/không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..)*	Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRSH	Tình trạng hoạt động (*Đang hoạt động/đã đóng cửa..)*	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
…							

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính *(chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)*	Công suất (tấn/ngày)	Phạm vi tiếp nhận CTRCNTT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
…							

Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTRCNTT nếu có)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
…						

Bảng 4. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính *(chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)*	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTRCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
…						

Bảng 5. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu)	Khối lượng phế liệu nhập khẩu theo từng nhóm phế liệu (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm…)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
…					

Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/ hóa rắn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Toàn huyện						
Địa phương A						
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	*Khu vực đô thị*					
1.2	*Khu vực nông thôn*					
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường					
2.1	*CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.*					
2.2	*Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)*					
3	Chất thải nguy hại					
4	Chất thải y tế nguy hại					
Địa phương B						
….						

Phụ lục III

Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng….. năm…. của….)

STT	**Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn** (m^3/ngày đêm)	**Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung** (m^3/ngày đêm)	**Tổng lượng nước thải sinh hoạt được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường**
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**
Toàn huyện			
Địa phương A			
Địa phương B			
….			

Phụ lục IV

Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-.. ngày….. tháng….. năm…. của….)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
Toàn huyện								
Địa phương A								
Địa phương B								
….								

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn huyện	
Địa phương A	
Địa phương B	
….	

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn huyện	
Địa phương A	
Địa phương B	
….	

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
Toàn huyện	
Địa phương A	
Địa phương B	
….	

Phụ lục V

Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng….. năm…. của….)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**
Toàn huyện	……						
I	**Thủ tục…**						
Địa phương A	……						
Địa phương B	……						
…..	…..						
II	**Thủ tục…**						
Địa phương A	……						
Địa phương B	……						
…	……						

Phụ lục VI

Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng….. năm…. của….)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
Toàn huyện					
Địa phương A					
Địa phương B					
….					

Mẫu số 02. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, Ban quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(1) **(2)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-(3)	*(Địa danh), ngày…… tháng…… năm……*

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

I. Giới thiệu chung

Tên:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến và các vấn đề môi trường

a) Tổng diện tích đất, đất công nghiệp, cây xanh; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường không khí, đất, nước;

b) Quy mô, tính chất của các nguồn ô nhiễm môi trường (số lượng khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; số lượng và loại hình các cơ sở sản xuất, kinh doanh).

c) Quy mô, tính chất của chất thải (tổng lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại).

2. Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường

a) Tổ chức bộ máy và nguồn lực:

- Số cán bộ được đào tạo chuyên ngành về môi trường làm công tác về bảo vệ môi trường tại Ban Quản lý.

- Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường tại Ban Quản lý.

b) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ môi trường theo quy định:

- Số lượng kế hoạch, chương trình về bảo vệ môi trường được ban hành.

- Số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoàn thành các thủ tục về môi trường.

- Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được kiểm tra về bảo vệ môi trường.

- Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết.

c) Tình hình thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải; quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải; quản lý chất thải rắn; kiểm soát khí thải, quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

III. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Việc thu thập, tổng hợp số liệu quy định cho Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại các bảng 1 và bảng 2 kèm theo Báo cáo này.

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, (5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(4) Năm báo cáo.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường

1.1. Chỉ tiêu báo cáo về môi trường đối với khu kinh tế

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/ đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	KHU KINH TẾ A																	
					KCN/KCX/KCNC													
					- KCN … A													
					- KCN … B													
					CCN													
					- CCN… A													
					- CCN… B													
					Khu đô thị													
					- Khu … A													
					- Khu … B													
					Khu du lịch/khu kinh doanh dịch vụ													
					- Khu … A													
					- Khu … B													
					Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ													
					- Cơ sở A													
					- Cơ sở B													
	KHU KINH TẾ B																	

1.2. Chỉ tiêu báo cáo về môi trường đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích đã đầu tư/ Tổng diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	KCN A														
	KCN B														
	KCN C														
	…														

Bảng 2. Danh sách cơ sở hoạt động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (viết tắt là KCN)

TT	Tên KCN	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Loại hình sản xuất chính/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
					Tổng lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm)	Đấu nối vào HTXLNT	Tách đấu nối (ghi rõ hệ thống quan trắc tự động, nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	KCN A	Cơ sở 1											
		Cơ sở 2											
		…											
2	KCN B	Cơ sở 1											
		Cơ sở 2											
		…											
	….												

Mẫu số 03. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-(2)	*(Địa danh), ngày…… tháng…… năm……*

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (3)

I. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

1. Môi trường không khí

- Báo cáo tổng quan về môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, trong đó nhấn mạnh các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí nổi cộm, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn (nếu có); kết quả quan trắc, phân tích môi trường không khí trên địa bàn; tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi $PM_{2,5}$ và PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (nếu có).

- Đánh giá nhận định diễn biến của các thông số ô nhiễm chính; so sánh, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường không khí theo từng thông số (AQI, $PM_{2.5}$ và PM_{10}) theo trung bình ngày, tháng trong năm; so sánh diễn biến chất lượng môi trường với các năm trước đó; xác định những vị trí/khu vực có diễn biến chất lượng môi trường không khí xấu/tốt; xác định các nguyên nhân;

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số bị ô nhiễm minh họa cho nhận định; Biểu đồ thể hiện thông số tại năm quan trắc và năm quan trắc trước đó để so sánh mức độ ô nhiễm qua các năm.

2. Môi trường nước (nước mặt, nước biển)

- Nhận định chung về ô nhiễm môi trường nước trên địa bàn: các đoạn sông hoặc khu vực bị ô nhiễm thường xuyên; thành phần chất ô nhiễm chính trong môi trường nước; mức độ cải thiện của các điểm ô nhiễm kéo dài liên tục trong nhiều năm đến thời điểm lập báo cáo.

- Nhận định, đánh giá chi tiết môi trường nước trên địa bàn tỉnh (trình bày từ thượng nguồn đến hạ lưu đối với sông; các hồ lớn; vùng biển thực hiện quan trắc, giám sát); các thông số ô nhiễm, nguyên nhân ô nhiễm; xu hướng/diễn biến của các thông số ô nhiễm so với năm trước.

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số ô nhiễm.

3. Môi trường đất

- Đánh giá chung về tình hình tăng/giảm khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn;

- Kết quả cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực ô nhiễm môi trường đất.

- Nhận định chung về hiện trạng môi trường đất trên địa bàn (nguy cơ suy thoái, nguyên nhân làm suy giảm chất lượng đất trên địa bàn).

- Phân tích, đánh giá chất lượng đất tại các khu vực thực hiện quan trắc; phân tích, so sánh với thời điểm quan trắc năm trước.

- Vẽ biểu đồ thể hiện các thông số ô nhiễm.

4. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Báo cáo về sự tăng/giảm số lượng và diện tích các khu di sản thiên nhiên, các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, cơ sở bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học; sự tăng/giảm danh mục loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu, loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN; tăng/giảm các nguồn gen quý hiếm trên địa bàn trong năm đánh giá;…

- Biểu đồ so sánh số liệu so sánh với năm trước.

II. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

- Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Các tác động chính đến môi trường.

III. Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm:

- Tỷ lệ các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (CCN), làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định; tỷ lệ nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có

trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Báo cáo số liệu các nguồn ô nhiễm như: các đô thị, khu dân cư tập trung; các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; các CCN; các làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn; các nguồn ô nhiễm khác… Tổng hợp số liệu các nguồn ô nhiễm chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

2. Quản lý chất thải và phế liệu:

a) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH):

- CTRSH: Tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn (Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn); khối lượng CTRSH đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý; khối lượng CTRSH nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Các cơ sở xử lý CTRSH; số lượng khu/bãi chôn lấp CTRSH; số lượng các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

b) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT):

- CTRCNTT: Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn; khối lượng CTRCNTT được thu gom để tái sử dụng, tái chế; khối lượng CTRCNTT được tiêu hủy (đốt, chôn lấp…).

- Các cơ sở xử lý CTRSH;

- Các khu xử lý CTR tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý (nếu xử lý cả CTRSH, CTRCNTT, CTNH thì chỉ cần báo cáo trong phần CTNH).

c) Quản lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn;

- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn.

- Các cơ sở xử lý CTNH.

- Các khu xử lý chất thải tập trung trên địa bàn (nếu có), trong đó nêu rõ các cơ sở xử lý chất thải và loại chất thải xử lý.

d) Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất:

- Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; số lượng các cơ sở nhập khẩu phế liệu theo từng nhóm phế liệu (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm…).

- Tổng khối lượng phế liệu nhập khẩu của các cơ sở trên địa bàn trong năm; Khối lượng sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm…nhập khẩu.

đ) Tổng hợp số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo.

3. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường:

- Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước (lưu vực sông, nước mặt, nước biển,...); Quản lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đất; Quản lý, cải thiện chất lượng không khí.

- Số lượng các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản đã thực hiện ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường; tỷ lệ các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

- Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

- Kết quả xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường (số lượng các sự cố xảy ra trong năm và việc ứng phó, xử lý).

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Các hoạt động khác.

5. Báo cáo kết quả về việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có); lộ trình chuyển đổi các làng nghề thành cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học:

- Triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm.

- Quản lý nguồn gen và an toàn sinh học.

- Phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

- Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

IV. Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Xây dựng chính sách, pháp luật, hướng dẫn tổ chức thực hiện:

- Báo cáo về số lượng các văn bản pháp luật (Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường); số lượng các văn bản hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn của năm đánh giá.

- Công tác hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy hoạch về môi trường của quốc gia trên địa bàn.

- Đánh giá chung công tác xây dựng và thực thi các văn bản pháp luật do địa phương ban hành, những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong việc thực thi pháp luật.

2. Giải quyết thủ tục hành chính:

- Báo cáo số lượng thủ tục hành chính đã giải quyết trong năm theo từng loại thủ tục. Chi tiết hồ sơ về môi trường đã phê duyệt và xác nhận trong năm tại Phụ lục V kèm theo.

- Đánh giá những tồn tại, nguyên nhân khách quan/chủ quan trong giải quyết các thủ tục hành chính.

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường:

- Tình hình tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường;

- Kết quả: số cơ sở được thanh tra, kiểm tra; số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính; số tiền xử phạt; số vụ bị xử lý hình sự; Số lượng vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết. Chi tiết cơ sở thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm tại Phụ lục VI kèm theo.

4. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường: Kết quả các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường.

V. Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường

Tình hình đầu tư, xây dựng, vận hành hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường trên địa bàn; các chương trình và kết quả triển khai các chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn. Chi tiết hiện trạng các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tại Phụ lục VII kèm theo.

VI. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

1. Nguồn nhân lực:

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn.

- Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường.

2. Nguồn lực tài chính (tổng kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó nêu rõ kinh phí từ các nguồn sự nghiệp môi trường, đầu tư phát triển, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, xã hội hóa…).

VII. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia trong danh mục các chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê;

- Tổng hợp, báo cáo bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

VIII. Đánh giá chung

1. Tổng kết, đánh giá chung về chất lượng môi trường trên địa bàn của năm đánh giá; xác định những nguyên nhân, nguồn tác động chính ảnh hưởng đến chất lượng môi trường của năm đánh giá;…

2. Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm đánh giá; những vấn đề môi trường hoặc các hoạt động bảo vệ môi trường chính được giải quyết, xử lý; những tồn tại, bất cập, hạn chế và nguyên nhân.

3. Đánh giá chung về kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong năm.

IX. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới

1. Mục tiêu, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

2. Giải pháp về bảo vệ môi trường thời gian tới (về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật, …).

X. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, (4) (5),

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(3) Năm báo cáo.

(4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(5) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục I
Các nguồn ô nhiễm
(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng….. năm…. của….)

Bảng 1. Danh mục các đô thị
(tiêu chí phân loại theo quy định hiện hành)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số *(người/km^2)*	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh *(m^3/ngày đêm)*	Hệ thống xử lý nước thải tập trung *(Số lượng: m^3/ngày đêm)*	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Đô thị đặc biệt**							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	…							
II	**Đô thị loại I**							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
III	**Đô thị loại II**							
1	Tên đô thị 1							

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số *(người/km^2)*	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh *(m^3/ngày đêm)*	Hệ thống xử lý nước thải tập trung *(Số lượng: m^3/ngày đêm)*	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
2	Tên đô thị 2							
3	...							
IV	**Đô thị loại III**							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
V	**Đô thị loại IV**							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							
VI	**Đô thị loại V**							
1	Tên đô thị 1							
2	Tên đô thị 2							
3	...							

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	KHU KINH TẾ A																	
					KCN/KCX/KCNC													
					- KCN … A													
					- KCN … B													
					CCN													
					- CCN… A													
					- CCN… B													
					Khu đô thị													
					- Khu … A													
					- Khu … B													
					Khu du lịch/khu kinh doanh dịch vụ													
					- Khu … A													
					- Khu … B													

TT	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động (đang xây dựng/đang hoạt động)	Các cơ sở đang hoạt động trong KKT	Cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
									Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
					Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ													
					- Cơ sở A													
					- Cơ sở B													
	KHU KINH TẾ B																	

Bảng 3. Danh mục các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN) không thuộc khu kinh tế

TT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong KCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (ghi rõ thông số)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	KCN A														
	KCN B														
	KCN C														
	…														

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng	Số lượng cơ sở đang hoạt động trong CCN	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m^3/ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m^3/ngđ)	Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	CCN A														
	CCN B														
	CCN C														
	…														

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Địa phương/ Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề						Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường *(có/không)*	Tổ chức tự quản *(có/không)*	Hạ tầng bảo vệ môi trường			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn/khu xử lý chất thải rắn/ phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Toàn tỉnh									
I	Địa phương A (quận/huyện/xã)									
1	Làng nghề 1									

TT	Địa phương/ Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề						Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường *(có/không)*	Tổ chức tự quản *(có/không)*	Hạ tầng bảo vệ môi trường			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn/khu xử lý chất thải rắn/ phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn			
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**
2	Làng nghề 2									
3	Làng nghề 3									
	…									
II	Địa phương B (quận/huyện/xã)									
1	Làng nghề 1									
2	Làng nghề 2									
3	Làng nghề 3									
	…									

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường (nếu có)	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động, (nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m^3/giờ)	Hệ thống quan trắc tự động (nếu có)	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Loại 1**	Cơ sở 1									
		Cơ sở 2									
		…									
2	**Loại 2**	Cơ sở 1									
		Cơ sở 2									
		…									
	….										

Phụ lục II
Quản lý chất thải và phế liệu
(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng….. năm….của….)

Bảng 1. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính *(chôn lấp hợp vệ sinh/không hợp vệ sinh, compost, đốt, công nghệ khác..)*	Công suất (tấn/ngày)/ Phạm vi tiếp nhận CTRSH	Tình trạng hoạt động (*Đang hoạt động/đã đóng cửa..)*	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
…							

Bảng 2. Các cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Giấy phép môi trường (hoặc GXN hoàn thành công trình BVMT hoặc giấy tờ tương đương)	Công nghệ xử lý chính *(chôn lấp, đốt, công nghệ khác..)*	Công suất (tấn/ngày)	Phạm vi tiếp nhận CTRCNTT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
…							

Bảng 3. Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy phép xử lý CTNH)	Công suất, công nghệ xử lý chất thải (gồm cả số liệu xử lý CTRSH, CTRCNTT nếu có)	Vùng thu gom, tiếp nhận xử lý CTNH	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
…						

Bảng 4. Các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn (nếu có)

TT	Tên	Địa chỉ	Đơn vị vận hành	Công nghệ xử lý chính *(chôn lấp, compost, đốt, công nghệ khác..)*	Công suất xử lý đối với từng loại CTRSH, CTRCNTT, CTNH (tấn/ngày)	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**
1						
2						
…						

Bảng 5. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (nếu có)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ trụ sở chính/địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy phép môi trường (hoặc Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu)	Khối lượng phế liệu nhập khẩu theo từng nhóm phế liệu (Sắt thép, giấy, nhựa, đồng, nhôm…) (tấn)	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
1					
2					
…					

Bảng 6. Tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (Tấn/năm)	Khối lượng thu gom, vận chuyển (Tấn/năm)	Khối lượng xử lý (Tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải phải chôn lấp/ hóa rắn (%)	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**
Toàn tỉnh						
Quận/huyện A						
1	Chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	*Khu vực đô thị*					
1.2	*Khu vực nông thôn*					
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường					
2.1	*CTRCNTT tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất.*					
2.2	*Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tiêu hủy (đốt, chôn lấp...)*					
3	Chất thải nguy hại					
4	Chất thải y tế nguy hại					
Quận/huyện B						
….						

Phụ lục III

Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng….. năm…. của….)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m^3/ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m^3/ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Toàn tỉnh																		
Quận/huyện A																		
Quận/huyện B																		
….																		

Phụ lục IV
Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-.. ngày….. tháng….. năm…. của….)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Toàn tỉnh								
Quận/huyện A								
Quận/huyện B								
….								

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp quý hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
….	

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
….	

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	
Quận/huyện A	
Quận/huyện B	
….	

Phụ lục V

Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng….. năm…. của….)

TT	Tên Dự án	Lĩnh vực	Địa điểm dự án	Số Quyết định phê duyệt	Tên Cơ quan phê duyệt	Ngày ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**Thủ tục…..**						
Toàn tỉnh	……						
Quận/huyện A	……						
Quận/huyện B	……						
…..	…..						
II	**Thủ tục…….**						
Toàn tỉnh	……						
Quận/huyện A	……						
Quận/huyện B	……						
…	……						
III.	…….						

Phụ lục VI

Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-... ngày….. tháng…. năm…. của….)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) (nếu có)	Các vi phạm chính	Ghi chú
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
Toàn tỉnh					
Quận/huyện A					
Quận/huyện B					
….					

Phụ lục VII

Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn

(Kèm theo Báo cáo số:……/BC-.... ngày….. tháng….. năm…. của….)

TT	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/…)	Số trạm/vị trí quan trắc	
				Quan trắc thủ công	Quan trắc tự động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn tỉnh					
Quận/huyện A					
Quận/huyện B					
…					

Mẫu số 04. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-(2)	*(Địa danh), ngày…… tháng…… năm……*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện nhiệm vụ
bảo vệ môi trường năm (3)

I. Giới thiệu chung

Thông tin chung về nhiệm vụ bảo vệ môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ trong năm báo cáo.

II. Tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường

1. Kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường:

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của ngành, lĩnh vực theo quy định (tổng số văn bản được xây dựng, ban hành trong năm, so sánh với số lượng các văn bản, chính sách được giao cho Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng); việc hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Kết quả thực hiện quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

- Nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường (tổng số kinh phí được bố trí cho các hoạt động bảo vệ môi trường tại bộ, cơ quan ngang bộ).

2. Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường: Tổng hợp, báo cáo các chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường được giao trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (nếu có).

3. Đánh giá kết quả bảo vệ môi trường: Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được trong công tác bảo vệ môi trường của năm đánh giá; tồn tại, bất cập và nguyên nhân.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về bảo vệ môi trường thời gian tới:

- Mục tiêu, nhiệm vụ: cần xây dựng những nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm về bảo vệ môi trường cho năm tiếp theo để giải quyết những tồn tại, bất cập của năm đánh giá;

- Giải pháp về bảo vệ môi trường thời gian tới.

5. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, (4), (5)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
(3) Năm báo cáo.
(4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(Xem tiếp Công báo số 197 + 198)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng